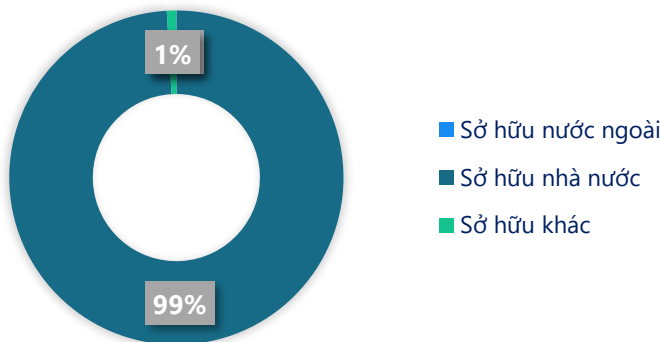
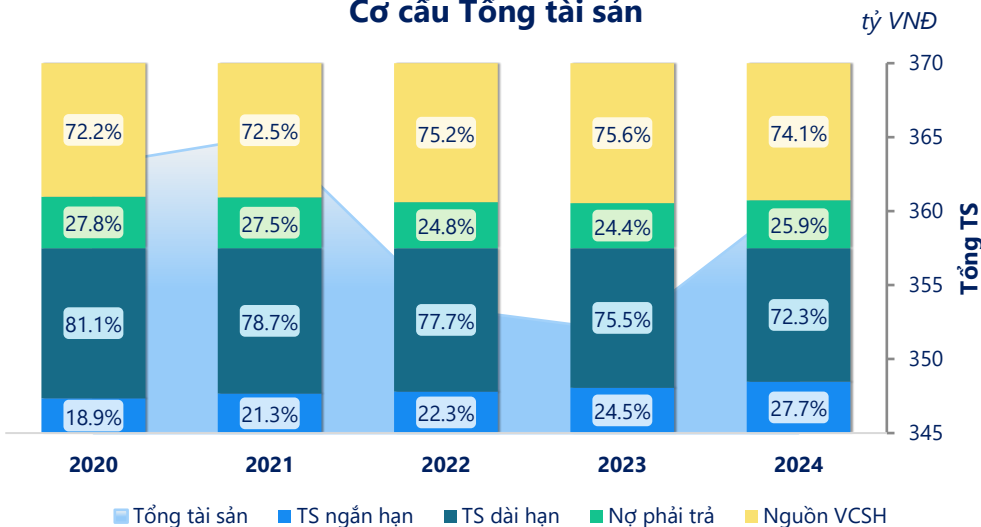


Thông tin giao dịch31/12/2024				
Giá hiện tại (VNĐ)	9,600			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,600			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,200			
SL cổ phiếu LH	28,480,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	268			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	273			
P/E	74.9			
EPS	128			
	YTD	1T	3T	6T
CCT	-18.6%	-36.8%	-1.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu sở hữu



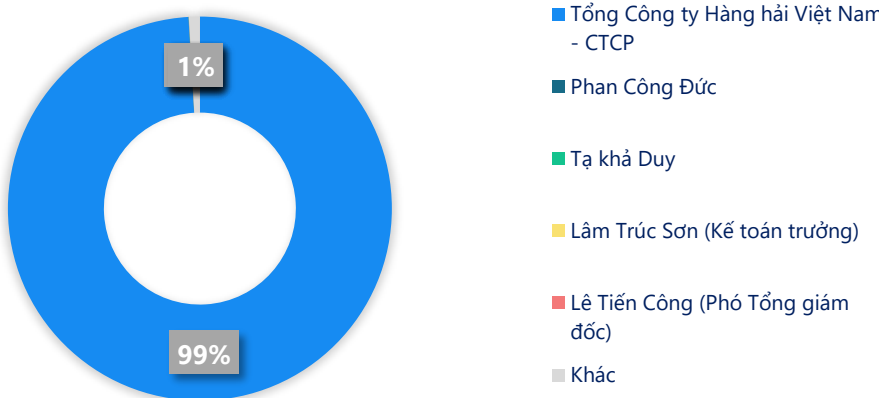
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CCT** năm 2024 tăng trưởng **2.61%** so với năm trước, đạt **361.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 72.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 74.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

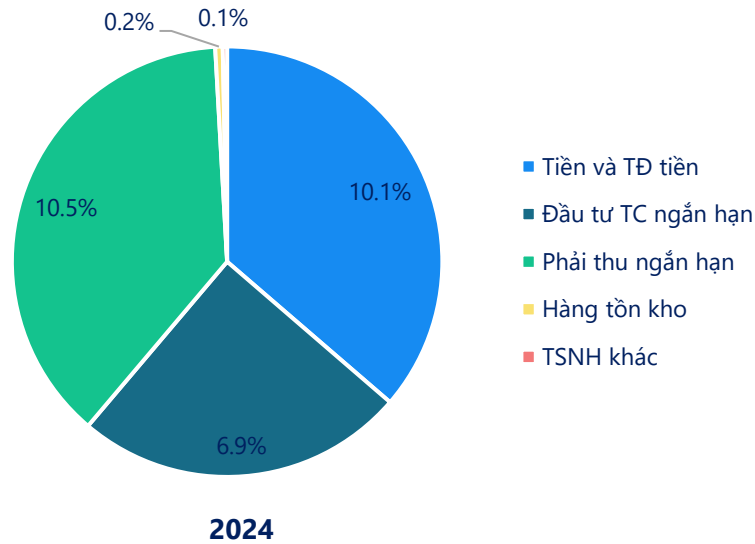
Cơ cấu cổ đông



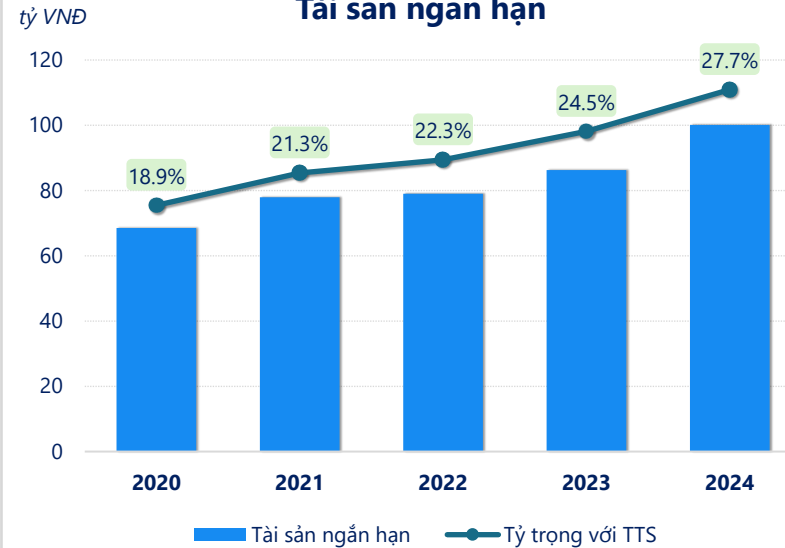
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 0.92% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.03%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP** sở hữu **99.0%**, lớn thứ 2 là Phan Công Đức nắm giữ 0.02% và đứng thứ 3 là Tạ khả Duy nắm giữ 0.01%.

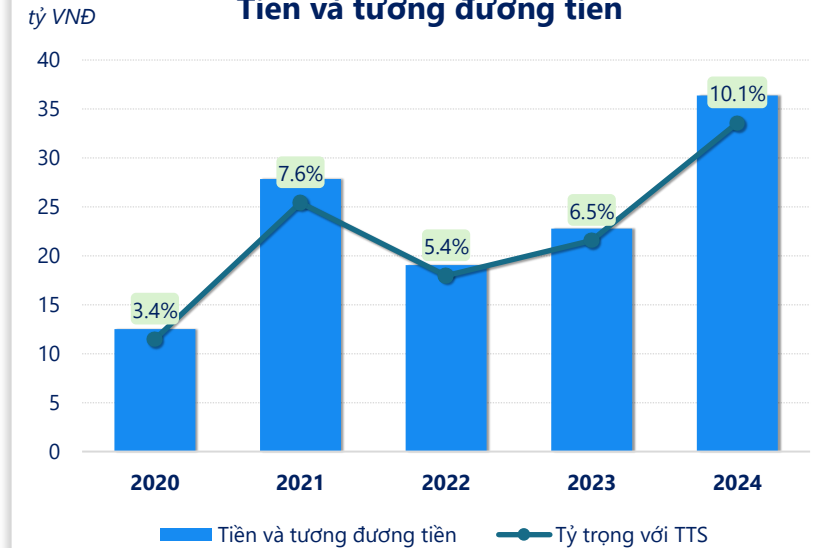
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



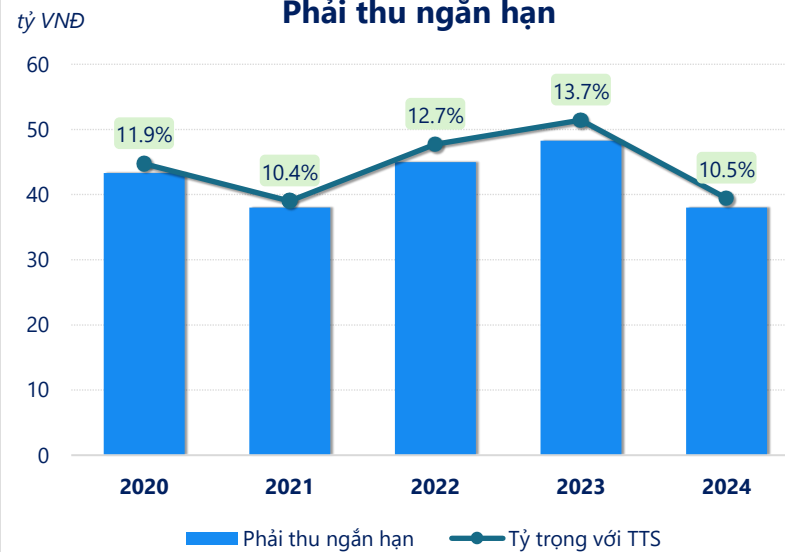
Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của CCT đạt **100.1** tỷ đồng, tăng trưởng **16.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **27.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 10.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

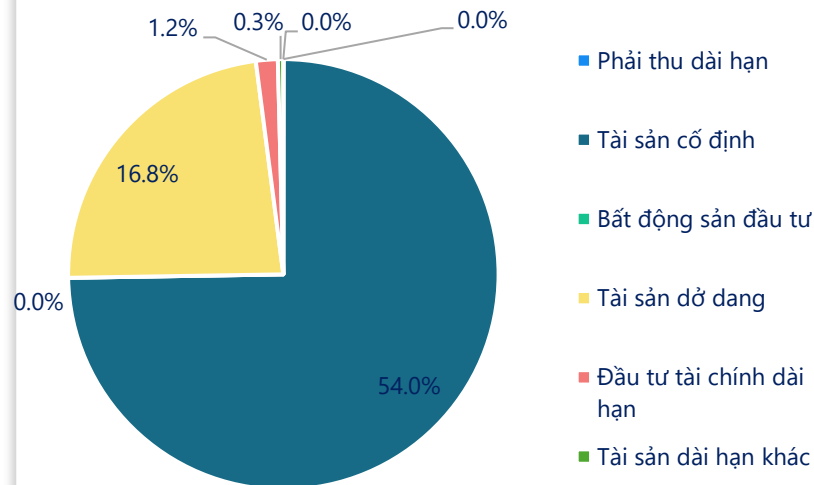
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



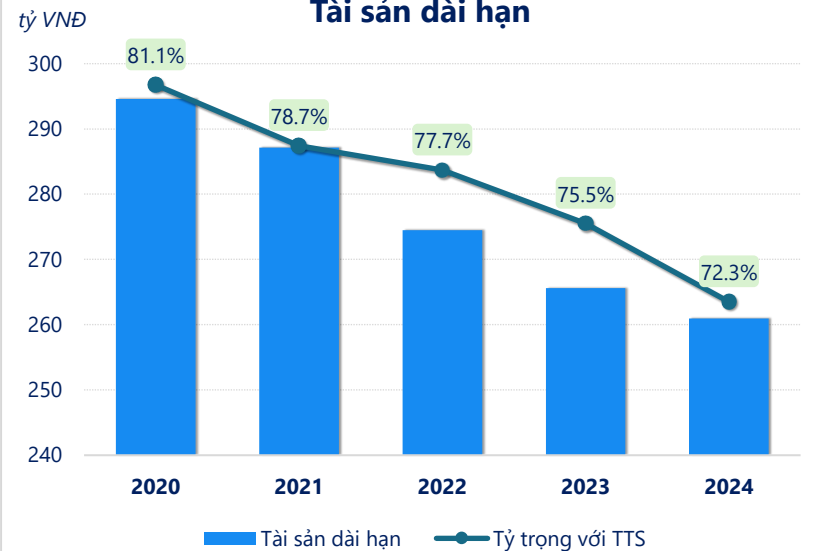
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **260.9** tỷ đồng giảm **1.75%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **72.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **54.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 16.8%.

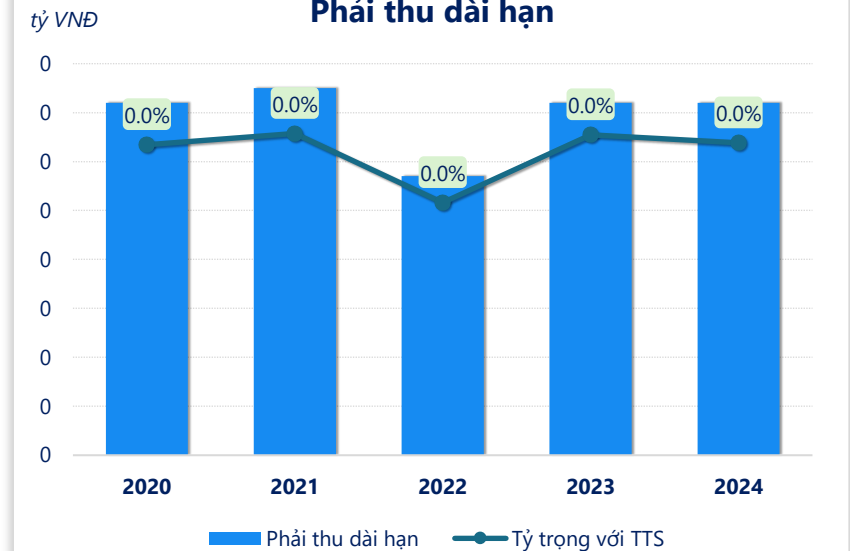
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



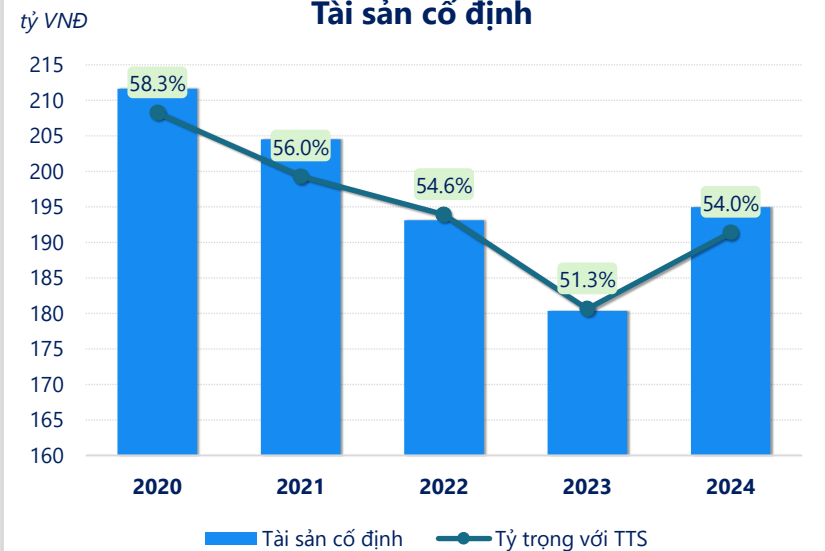
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



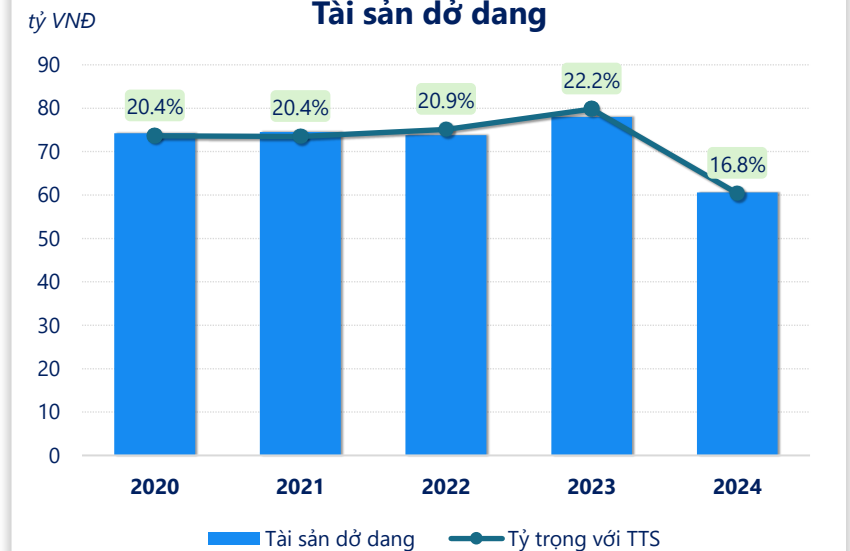
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



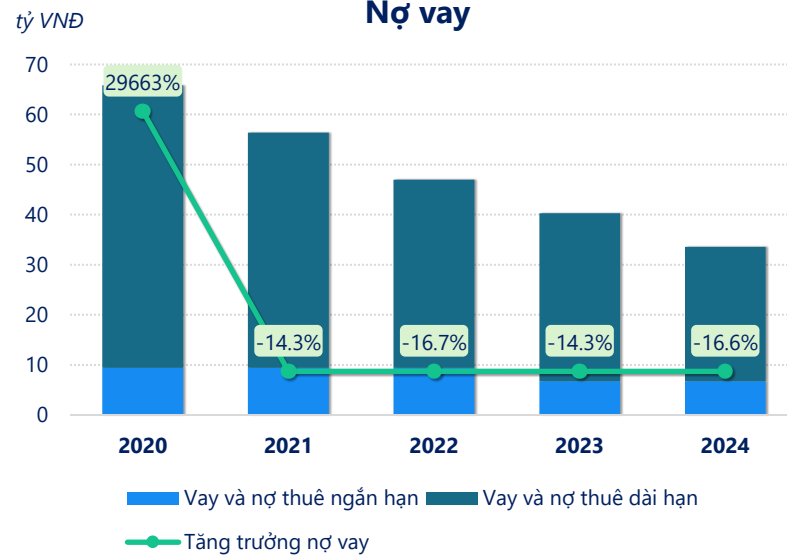
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

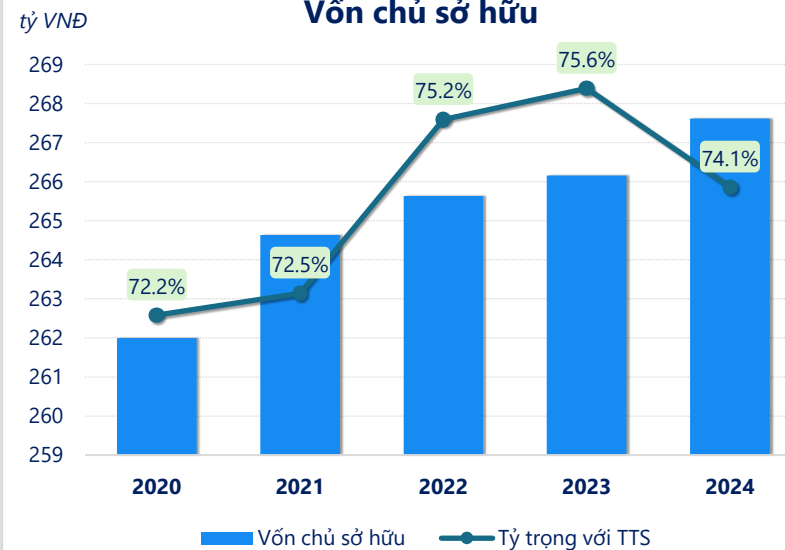


(Nguồn: fireant.vn)

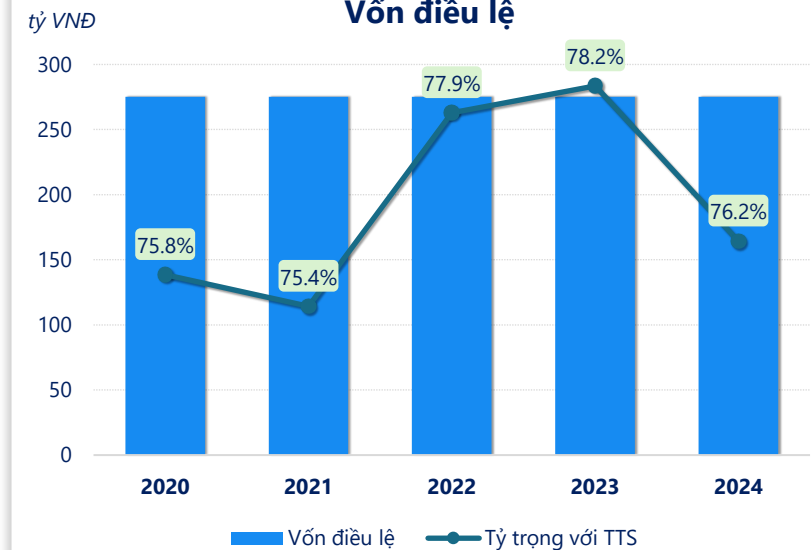
## Nợ vay



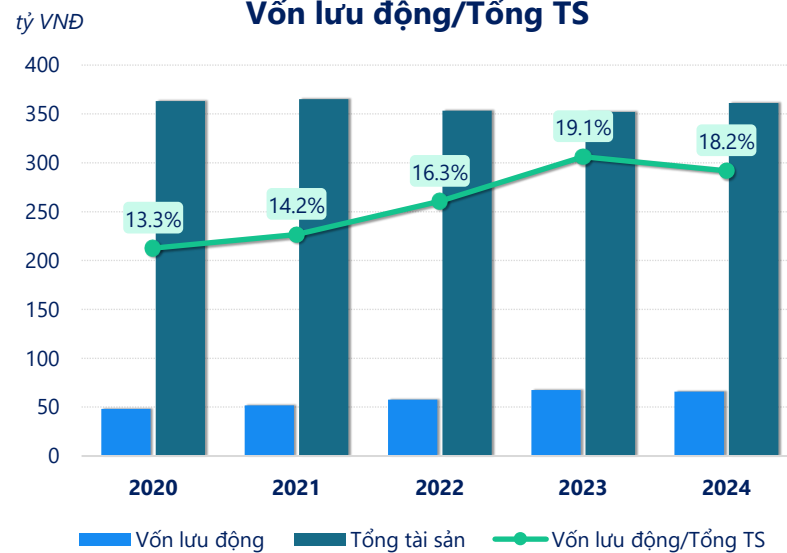
## Vốn chủ sở hữu



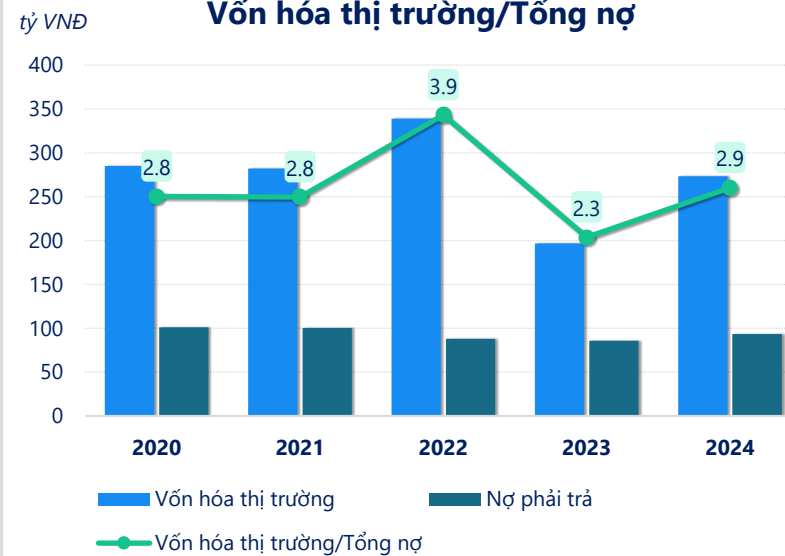
## Vốn điều lệ



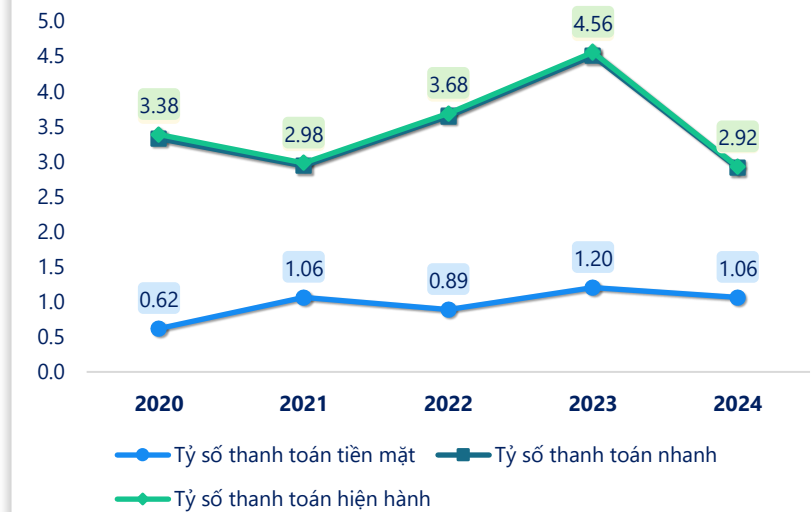
## Vốn lưu động/Tổng TS



## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



## Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>361</b>	<b>352</b>	<b>2.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>86.3</b>	<b>16.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	36.4	22.8	59.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.9	13.4	85.3%
Phải thu ngắn hạn	38.0	48.3	-21.3%
Hàng tồn kho	0.56	0.93	-39.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	0.92	-64.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>261</b>	<b>266</b>	<b>-1.8%</b>
Phải thu dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Tài sản cố định	195	180	8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	60.6	78.0	-22.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.27	4.50	-5.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>1.06</b>	<b>2.66</b>	<b>-60.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>93.5</b>	<b>85.8</b>	<b>9.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>34.3</b>	<b>18.9</b>	<b>80.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.72	6.72	0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.0	3.44	396%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>59.2</b>	<b>66.8</b>	<b>-11.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	26.9	33.6	-20.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>268</b>	<b>266</b>	<b>0.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>268</b>	<b>266</b>	<b>0.5%</b>
Vốn điều lệ	275	275	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>113</b>	<b>122</b>	<b>130</b>	<b>147</b>	<b>156</b>
Giá vốn hàng bán	86.5	91.7	103	119	125
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>26.0</b>	<b>30.3</b>	<b>27.1</b>	<b>27.7</b>	<b>31.6</b>
Doanh thu HĐTC	1.19	1.09	1.05	1.32	1.27
Chi phí TC	3.23	2.77	2.36	2.52	1.51
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.23</b>	<b>2.77</b>	<b>2.36</b>	<b>2.52</b>	<b>1.28</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.80	0.85	0.73	0.67	0.41
Chi phí QLDN	22.5	25.1	24.5	21.2	24.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.64</b>	<b>2.63</b>	<b>0.58</b>	<b>4.62</b>	<b>6.23</b>
Lợi nhuận khác	0.71	0.01	0.68	3.45	-0.73
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.35</b>	<b>2.64</b>	<b>1.26</b>	<b>8.07</b>	<b>5.50</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.35</b>	<b>2.64</b>	<b>1.00</b>	<b>6.45</b>	<b>3.65</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.35</b>	<b>2.64</b>	<b>1.00</b>	<b>6.45</b>	<b>3.65</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.5	32.8	4.29	11.4	30.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.93	-8.08	-3.69	-0.92	-10.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.62	-9.40	-9.40	-6.72	-6.72
Tiền đầu kỳ	15.6	12.5	27.8	19.0	22.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-3.08</b>	<b>15.3</b>	<b>-8.80</b>	<b>3.73</b>	<b>13.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	12.5	27.8	19.0	22.8	36.4